

## ĐẦU TƯ THEO NGÀNH: BÁN LẺ

### 1. Danh mục đầu tư\* giai đoạn 03/2024 - 06/2024

Mã CK	Tỷ trọng	Giá mua	Giá chờ mua	Lợi nhuận kỳ vọng **
DGW	74,25%	60.300		
FRT	19,67%		110.000	
PNJ	6,08%	98.000		
<b>Danh mục</b>	<b>100%</b>			<b>19,78% ***</b>

\*Trong 4 cổ phiếu được lựa chọn theo giá trị vốn hóa, tỷ trọng MWG gần 0% theo mô hình Markowitz

\*\*Lợi nhuận kỳ vọng ước tính theo phương pháp phân tích kỹ thuật

\*\*\* Chỉ gồm DGW và PNJ với tỷ trọng tương ứng

### 2. Rủi ro

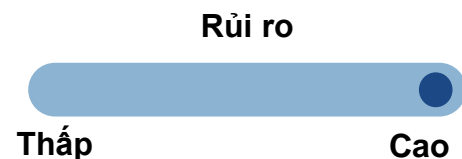
- Rủi ro tập trung khi chỉ đầu tư vào 01 ngành

### 3. Đối tượng phù hợp

- NĐT ưa thích một ngành cụ thể.

- Chỉ tập trung vào lợi nhuận, ít quan tâm đến rủi ro.

#### Phân loại nhà đầu tư



### Phương pháp luận

Báo cáo danh mục đầu tư theo một ngành được xây dựng theo các tiêu chí sau:

- Tiêu chí lựa chọn cổ phiếu:** Nhóm cổ phiếu có vốn hóa cao nhất ngành, thanh khoản bình quân 250 phiên trên 10.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu trong danh mục:** Lựa chọn tối đa 6 cổ phiếu. Số lượng phụ thuộc vào mức độ tập trung của từng ngành, số lượng giảm xuống đối với ngành có mức độ tập trung cao.

Độ tập trung (mô phỏng theo phương pháp tính chỉ số HHI)

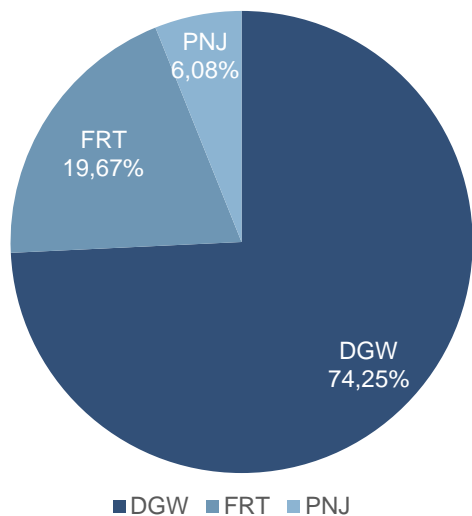
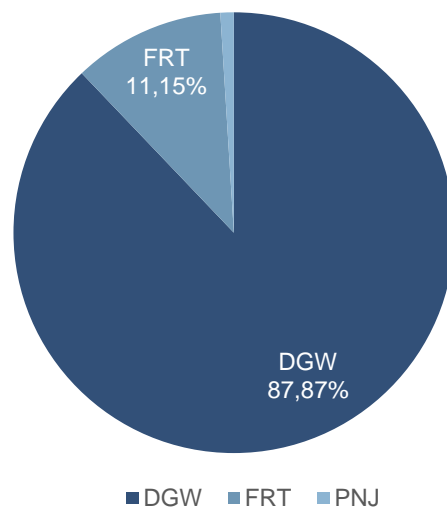
$$= \sum \left( \frac{\text{Vốn hóa cổ phiếu } i}{\text{Vốn hóa toàn ngành}} \right)^2$$

- Tỷ trọng cổ phiếu:** Phân bổ tỷ trọng các cổ phiếu được lựa chọn để tạo ra danh mục cổ phiếu có hệ số Sharpe kỳ vọng lớn nhất, theo lý thuyết Markowitz. Biến động và tương quan của các cổ phiếu trong quá khứ được sử dụng để xác định lợi nhuận và rủi ro kỳ vọng của từng cổ phiếu cũng như danh mục.
- Theo dõi và cập nhật danh mục:** Vùng giá chờ mua được xác định dựa trên phân tích kỹ thuật, hoặc phân tích cơ bản. Danh mục được tái cơ cấu (1) sau mỗi 3 tháng; (2) khi cổ phiếu chạm đến mức giá chờ mua; hoặc (3) có sự kiện bất thường ảnh hưởng tới cổ phiếu trong danh mục. Lợi nhuận và rủi ro của danh mục cũng được đánh giá trong các kỳ nói trên.
- Danh mục tiêu chuẩn:** Bao gồm tất cả các cổ phiếu trong ngành cấp 4 được phân loại theo tiêu chuẩn GICS, điều chỉnh bởi FPT5 và tỷ trọng phân bổ theo giá trị vốn hóa.

**Chi tiết cổ phiếu khuyến nghị**
**Các chỉ tiêu tài chính của cổ phiếu**

Mã CP	Giá trị vốn hóa (tỷ đồng)	Thay đổi giá (ytd)	Tăng trưởng LNST (yoy)*	Biên lợi nhuận gộp	D/E	ROE	P/E
DGW	10.140	15,30%	-41,98%	10,74%	0,88	13,86%	28,6x
FRT	20.872	39,60%	-207,05%	17,52%	4,71	-19,66%	-60,4x
PNJ	32.753	12,21%	35,49%	17,94%	0,24	20,96%	16,6x

Nguồn: BCTC tại ngày 11/03/2024

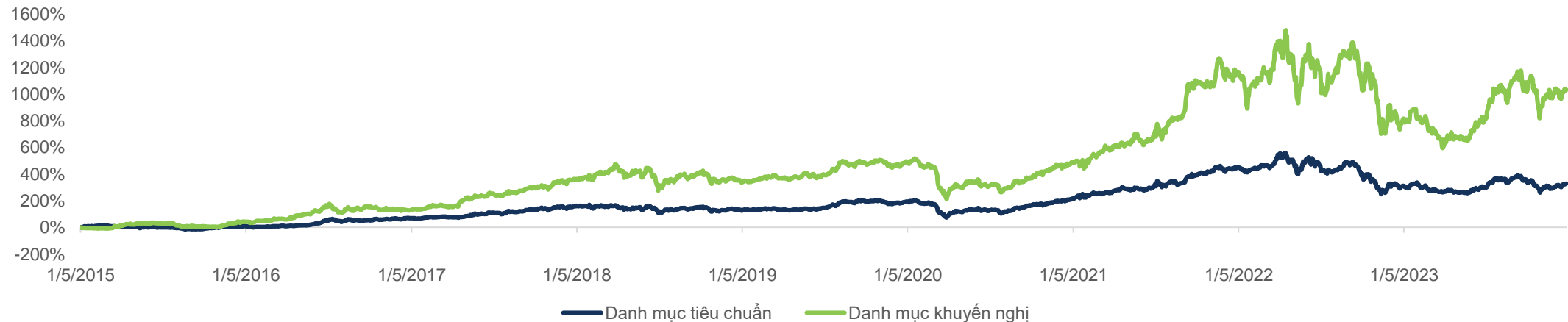
**Tỷ trọng giá trị danh mục**

**Tỷ trọng đóng góp rủi ro danh mục**

**Hệ số tương quan**

	DGW	FRT	PNJ
DGW	1,00	0,50	0,26
FRT	0,50	1,00	0,18
PNJ	0,26	0,18	1,00

**Kết quả backtest**
**☐ Tổng hợp**

Thống kê kết quả backtest các kỳ nghiên cứu từ 31/12/2014 đến 31/12/2023, chỉ số Sharpe vượt trội so với Danh mục tiêu chuẩn. Lợi nhuận kép đạt được gần 1031,8% cao hơn so với mức tăng 327,4% của danh mục tiêu chuẩn.

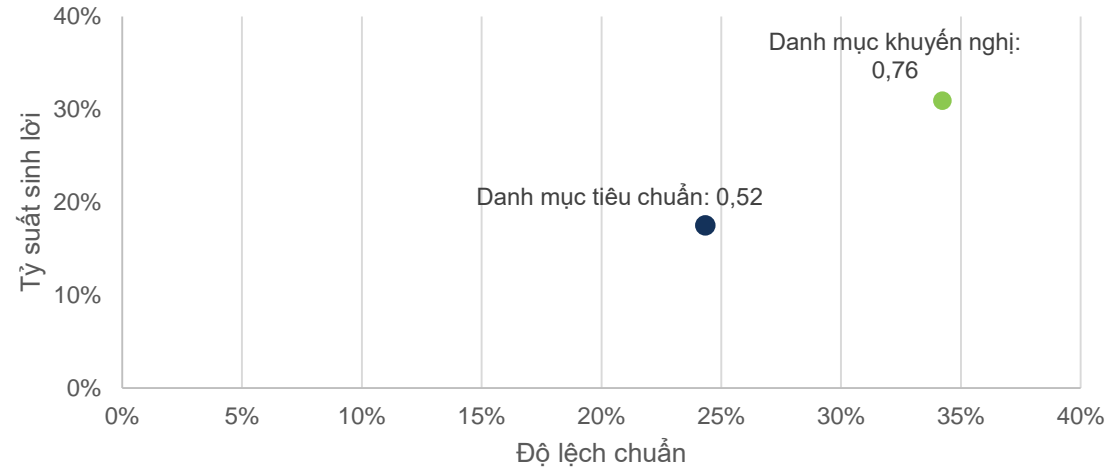
	Danh mục	Danh mục tiêu chuẩn – ngành Bán lẻ	Chênh lệch (%)
Lợi nhuận bình quân hàng năm	30,94%	17,51%	13,43%
Độ lệch chuẩn hàng năm	34,23%	24,34%	21,81%*
Beta	1,12	0,93	
Hệ số Sharpe	0,76	0,52	0,62**
Capture ratio	1,41		

**Lợi nhuận kép của danh mục khuyến nghị và tiêu chuẩn**


\*Rủi ro chủ động (active risk)  
 \*\*Hệ số Information (Information ratio)

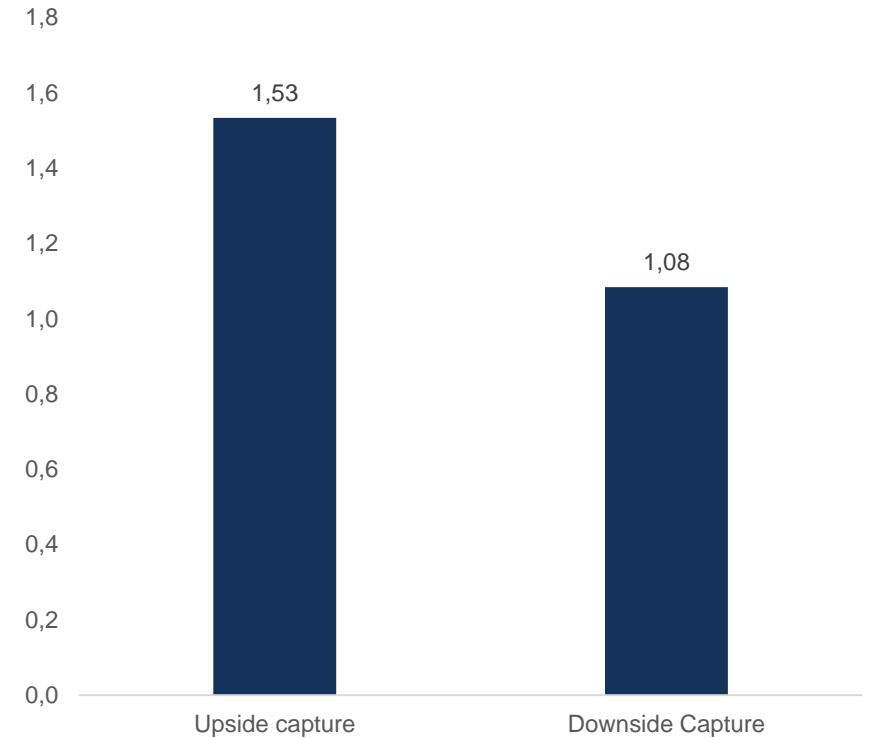
## Thông tin chi tiết danh mục

### Hệ số Sharpe

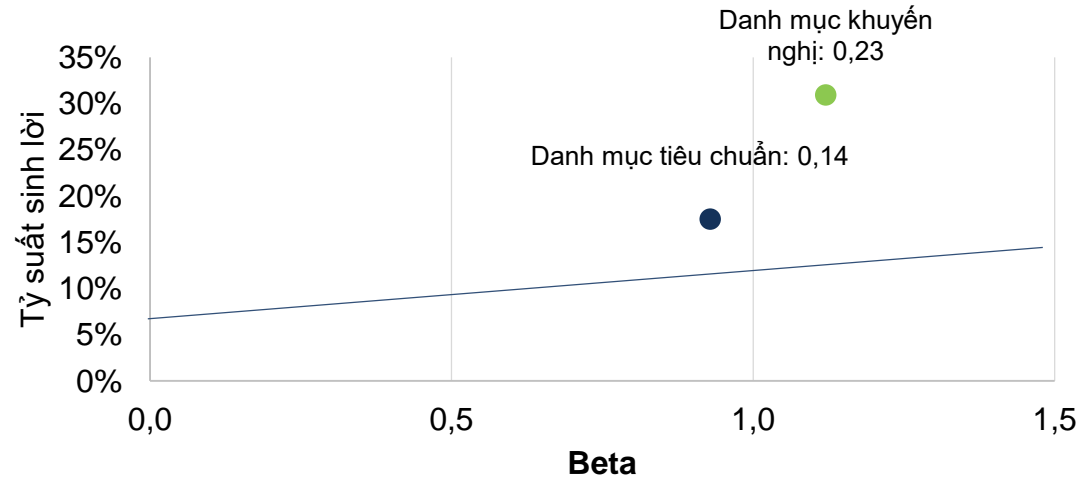


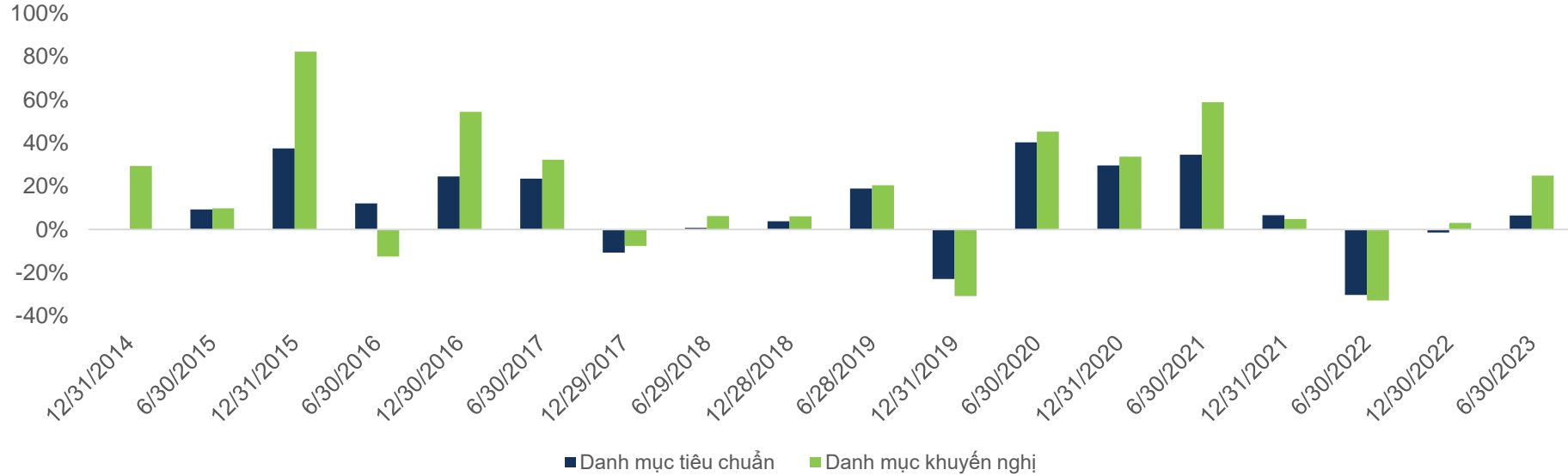
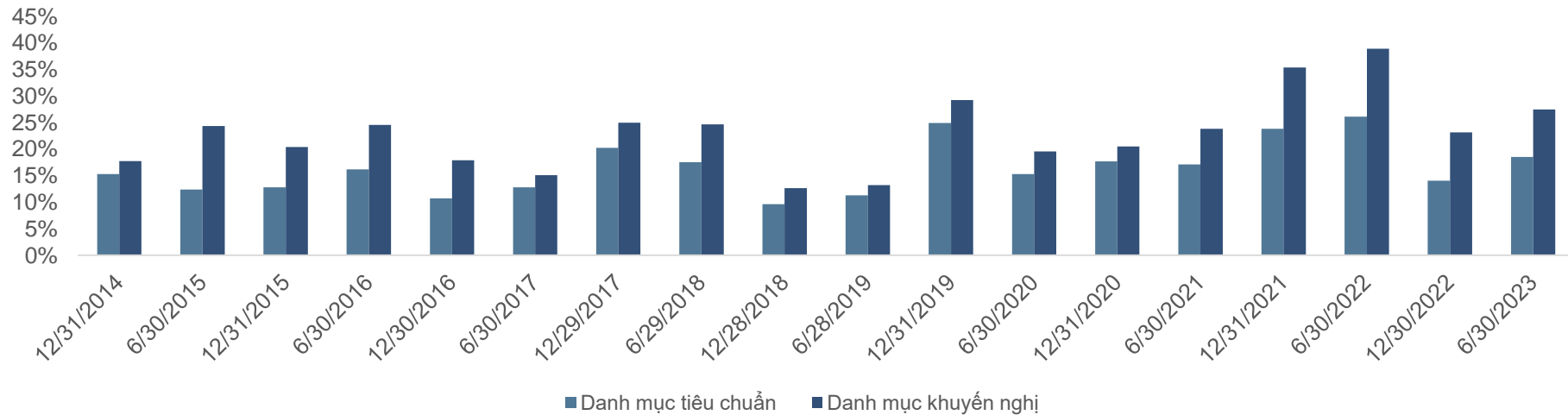
Thời gian từ ngày 31/12/2014 đến 31/12/2023

### Up/Down Capture



### Hệ số Treynor



**Chi tiết**
**Lợi nhuận đầu tư các kỳ**

**Rủi ro các kỳ đầu tư**


Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mã CK	Tỷ trọng	Lợi nhuận cổ phiếu	Lợi nhuận danh mục	Lợi nhuận Danh mục tiêu chuẩn
31/12/2014	30/06/2015	PNJ	100,00%	29,43%	<b>29,43%</b>	<b>0,02%</b>
30/06/2015	31/12/2015	PNJ	100,00%	9,86%	<b>9,86%</b>	<b>9,31%</b>
31/12/2015	30/06/2016	PNJ	100,00%	82,34%	<b>82,34%</b>	<b>37,56%</b>
30/06/2016	30/12/2016	PNJ	100,00%	-12,37%	<b>-12,37%</b>	<b>12,06%</b>
30/12/2016	30/06/2017	PNJ	100,00%	54,41%	<b>54,41%</b>	<b>24,53%</b>
30/06/2017	29/12/2017	MWG	47,01%	27,32%	<b>32,30%</b>	<b>23,52%</b>
		PNJ	52,99%	36,71%		
29/12/2017	29/06/2018	MWG	41,43%	-11,72%	<b>-7,57%</b>	<b>-10,59%</b>
		PNJ	58,57%	-4,64%		
29/06/2018	28/12/2018	MWG	40,11%	1,73%	<b>6,22%</b>	<b>0,80%</b>
		PNJ	59,89%	9,23%		
28/12/2018	28/06/2019	MWG	39,65%	8,52%	<b>6,17%</b>	<b>3,90%</b>
		PNJ	60,35%	4,62%		
28/06/2019	31/12/2019	MWG	39,34%	22,85%	<b>20,55%</b>	<b>19,02%</b>
		PNJ	60,66%	19,05%		
31/12/2019	30/06/2020	MWG	38,72%	-29,13%	<b>-30,77%</b>	<b>-22,82%</b>
		PNJ	61,28%	-31,80%		
30/06/2020	31/12/2020	MWG	43,70%	49,19%	<b>45,26%</b>	<b>40,38%</b>
		PNJ	56,30%	42,21%		
31/12/2020	30/06/2021	DGW	30,60%	51,24%	<b>33,73%</b>	<b>29,69%</b>
		MWG	28,03%	27,85%		
		PNJ	41,37%	24,77%		

Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mã CK	Tỷ trọng	Lợi nhuận cổ phiếu	Lợi nhuận danh mục	Lợi nhuận Danh mục tiêu chuẩn
30/06/2021	31/12/2021	DGW	54,31%	92,38%	<b>58,91%</b>	<b>34,58%</b>
		MWG	27,09%	34,52%		
		PNJ	18,60%	-3,29%		
31/12/2021	30/06/2022	DGW	72,95%	-6,38%	<b>4,82%</b>	<b>6,60%</b>
		FRT	0,00%	37,04%		
		MWG	0,00%	5,91%		
		PNJ	27,04%	35,03%		
30/06/2022	30/12/2022	DGW	76,59%	-40,91%	<b>-32,74%</b>	<b>-30,16%</b>
		FRT	0,00%	-24,35%		
		MWG	0,00%	-40,00%		
		PNJ	23,41%	-6,00%		
30/12/2022	30/06/2023	DGW	72,12%	10,18%	<b>3,07%</b>	<b>-1,34%</b>
		FRT	0,00%	20,26%		
		MWG	0,00%	0,94%		
		PNJ	27,88%	-15,30%		
30/06/2023	29/12/2023	DGW	75,77%	27,84%	<b>24,95%</b>	<b>6,51%</b>
		FRT	0,00%	49,44%		
		MWG	0,00%	-0,21%		
		PNJ	24,23%	15,89%		

## Phân tích kịch bản thị trường

Dựa trên mô hình hồi quy tuyến tính\*, ảnh hưởng của thị trường có thể giải thích được 39,1% hiệu suất của danh mục đầu tư với hệ số beta 1,28. Theo đó, coi các yếu tố khác không thay đổi, với các kịch bản giả định, tỷ suất sinh lời của danh mục có thể được thể hiện như dưới đây:

Kịch bản	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Điểm số VN-Index dự báo cuối kỳ	1.150	1.300	1.450
Điểm số VN-Index hiện tại	1.247,35	1.247,35	1.247,35
Mức sinh lời của thị trường	-7,80%	4,22%	16,25%
Mức sinh lời danh mục dự báo	1,66%	17,11%	32,56%

\* Lợi nhuận danh mục = a + b\* Lợi nhuận VN-Index



## Ý nghĩa của các chỉ số

- **Beta:** đo lường mối quan hệ giữa biến động giá của cổ phiếu/danh mục so với biến động chung của thị trường
- **Hệ số Sharpe:** chỉ số đánh giá hiệu suất tài chính của một danh mục đầu tư, là thước đo xác định mức lợi nhuận thu được vượt quá lợi nhuận phi rủi ro trên một đơn vị rủi ro khi đầu tư vào danh mục (rủi ro được đo lường bằng độ lệch danh mục).
- **Hệ số Information:** là thước đo lợi nhuận của danh mục vượt qua lợi nhuận của danh mục tiêu chuẩn so với sự biến động của những lợi nhuận vượt mức đó.
- **Hệ số Treynor:** chỉ số đánh giá hiệu suất tài chính của một danh mục đầu tư, là thước đo xác định mức lợi nhuận thu được vượt quá lợi nhuận phi rủi ro trên một đơn vị rủi ro hệ thống khi đầu tư vào danh mục (rủi ro được đo lường bằng hệ số beta).
- **Độ biến động:** chỉ tiêu thể hiện mức độ biến động của cổ phiếu/danh mục trong một khoảng thời gian nhất định, độ biến động thường được tính bằng độ lệch chuẩn của lợi nhuận.
- **Hệ số tương quan:** là chỉ số thống kê đo lường mức độ mạnh yếu của mối quan hệ tuyến tính giữa 2 cổ phiếu.
- **Rủi ro chủ động (Active risk):** đo lường mức độ biến động của danh mục đầu tư so với độ biến động của danh mục tiêu chuẩn
- **Up/Down capture:** đo lường mức độ hoạt động tốt hơn (tăng nhiều hơn hay giảm ít hơn) so với danh mục tiêu chuẩn trong các giai đoạn danh mục tiêu chuẩn tăng/giảm. Up capture đo lường hiệu suất của danh mục trong các thời điểm danh mục tiêu chuẩn tăng giá (giá trị lớn hơn 1 cho thấy danh mục đầu tư hoạt động tốt hơn danh mục tiêu chuẩn trong những khoảng thời gian lợi nhuận danh mục tiêu chuẩn dương). Down capture đo lường hiệu suất của danh mục trong các thời điểm danh mục tiêu chuẩn đi xuống (giá trị nhỏ hơn 1 cho thấy danh mục đầu tư đã thua lỗ ít hơn danh mục tiêu chuẩn trong những khoảng thời gian lợi nhuận danh mục tiêu chuẩn âm).

## TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo phân tích, FPTTS, chuyên viên phân tích, người phê duyệt báo cáo hiện không nắm giữ cổ phiếu của các doanh nghiệp này.

**Người thực hiện báo cáo**

**Phan Thị Ngọc Hà**

Email: haptn@fpts.com.vn

Tel: 1900 6446 – Ext: 4315

**Người phê duyệt báo cáo**

**Nguyễn Thị Kim Chi**

Giám đốc Phân tích đầu tư

Email: Chintk@fpts.com.vn

**Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến các cổ phiếu này có thể được xem tại <https://ezsearch.fpts.com.vn> hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức.**

Bản quyền © 2010 Công ty Chứng khoán FPT

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT**

**Trụ sở chính**

52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ,  
Hà Nội, Việt Nam.

ĐT: 1900 6446

Fax: (84.24) 3 773 9058

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT**

**Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm,  
phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 1900 6446

Fax: (84.28) 6 291 0607

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT**

**Chi nhánh Tp. Đà Nẵng**

Số 100, Quang Trung, Phường Thạch Thang,  
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

ĐT: 1900 6446

Fax: (84.23) 6 3553 888